

S : /2018/QH14

D TH O 5

LU T CH N NUÔI

C n c Hi n pháp N c C ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam;
Qu c h i ban hành Lu t Ch n nuôi.

Ch ng I

NH NG QUY NH CHUNG

i u 1. Ph m vi i u ch nh

Lu t này quy nh v qu n lý các ho t ng trong l nh v c gi ng v t nuôi, th c n ch n nuôi, ho t ng ch n nuôi, ch n nuôi ng v t c nh và ng v t bán hoang dã gây nuôi; xu t, nh p kh u s n ph m ch n nuôi; trách nhi m qu n lý nhà n c v ch n nuôi.

i u 2. i t ng áp d ng

T ch c, cá nhân Vi t Nam; t ch c, cá nhân n c ngoài có ho t ng trong l nh v c ch n nuôi trên lãnh th Vi t Nam.

i u 3. Gi i thích t ng

Trong Lu t này, các t ng d i ây c hi u nh sau:

1. B o t n ngu n gen v t nuôi là vi c b o v , duy trì, phát tri n ngu n gen v t nuôi.
2. Ch n nuôi là ho t ng nuôi sinh tr ng, nuôi sinh s n các lo i v t nuôi, ng v t bán hoang dã gây nuôi ph c v m c ích làm th c ph m, khai thác s c kéo, làm c nh ho c các m c ích khác c a con ng i.
3. Ch n nuôi nông h là ch n nuôi t i h gia ình, quy mô nh theo quy nh c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.
4. Ch n nuôi trang tr i là ch n nuôi quy mô l n theo quy nh c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.
5. Ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi là ch ph m có ngu ng c sinh h c, hóa h c c s d ng trong x lý ch t th i ch n nuôi.
6. C s ch n nuôi là c s có ho t ng ch n nuôi, p tr ng, nhân gi ng v t nuôi nh m m c ích th ng m i.
7. C s s n xu t, kinh doanh th c n ch n nuôi là t ch c, cá nhân s n xu t, kinh doanh th c n ch n nuôi.

8. Ngành vật nuôi là ngành vật nuôi phức tạp về mặt kỹ thuật, trình độ, tham quan, không gì tốt làm thành phẩm. Ngành vật nuôi không bao gồm các loài vật nuôi nguy hiểm, quý hiếm và các sinh vật ngoại lai xâm hại theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

9. Ngành vật nuôi bán hoang dã gây nuôi là các loài vật nuôi có nguồn gốc từ vật nuôi hoang dã mà sản xuất và phát triển của chúng là kết quả của quá trình chăn nuôi có mục đích của con người nhưng không bao gồm vật nuôi hoang dã đã khai thác từ thiên nhiên; không bao gồm các loài vật nuôi nguy hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

10. Gia cầm là các loài vật nuôi gia cầm gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, gà tây, bồ câu, đà điểu.

11. Gia súc là các loài vật nuôi gia súc trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, thỏ.

12. Ngành vật nuôi có gen bản địa là ngành vật nuôi có mang tính hợp vật liệu di truyền (ADN) mới, kết quả của công nghệ sinh học hiện đại.

13. Ngành vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, duy trì, phát triển do tác động của con người; ngành vật nuôi phải có sự liên quan nhân giống và di truyền của những cá thể giống cho thế hệ sau.

14. Ngành vật nuôi mới là ngành vật nuôi kết quả trong những hợp giống của những quần thể nhập vào Việt Nam.

15. Ngành vật nuôi nhân bản vô tính là ngành vật nuôi kết quả của kỹ thuật nhân bản vô tính bào sinh động.

16. Ngành vật nuôi thuần chủng là ngành nhân giống di truyền và năng suất; ngành nhau và kỹ thuật gen, ngoại hình.

17. Khảo nghiệm chọn lọc vật nuôi là việc kiểm tra, xác định tính, hiệu lực, tính an toàn của sản phẩm và môi trường, vật nuôi và các sản phẩm.

18. Khảo nghiệm ngành vật nuôi là việc chọn nuôi và theo dõi các cá thể của ngành vật nuôi để trong tương lai và thời gian nhất định xác định tính khác biệt, tính năng, tính năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác động của giống.

19. Khảo nghiệm thực nghiệm nuôi là việc kiểm tra, đánh giá tính, công dụng, tính, an toàn của sản phẩm và vật nuôi, môi trường và các sản phẩm.

20. Kiểm tra năng suất cá thể là việc đánh giá năng suất, chất lượng của con giống trước khi đưa vào sản xuất.

21. Nguồn gen vật nuôi là những ngành vật nuôi hoàn chỉnh và các sản phẩm giống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hay tham gia tạo ra ngành vật nuôi mới.

22. Nh n d ng cá th là ph ng pháp xác nh, phân bi t cá th này v i cá th khác trong qu n th b ng cách ánh s trên c th v t nuôi, s d ng mã v ch, chíp i n t , th nh n d ng cá th .

23. S n ph m ch n nuôi bao g m th t, tr ng, s a, m t ong, t y n, các s n ph m khác nh lông, da ch a qua ch bi n, x ng, s ng, móng, n i t ng và các s n ph m khác c a v t nuôi.

24. S n ph m gi ng v t nuôi g m tinh, phôi, tr ng gi ng, u trùng và các v t li u di truy n gi ng khác c khai thác t v t nuôi.

25. T o gi ng v t nuôi m i là vi c s d ng k thu t ch n gi ng, ph i gi ng ho c các bi n pháp k thu t di truy n khác t o ra m t dòng, gi ng ho c t h p lai v t nuôi m i.

26. Th c n ch n nuôi là th c n dùng nuôi d ng v t nuôi, bao g m th c n h n h p hoàn ch nh, th c n m c, th c n b sung, premix, th c n tinh cho gia súc n c và các lo i th c n n hay nguyên li u th c n ch n nuôi theo quy nh c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

27. Th c n h n h p hoàn ch nh là h n h p c a nhi u nguyên li u th c n c ph i ch theo công th c, có các ch t dinh d ng duy trì i s ng và kh n ng s n xu t c a v t nuôi theo t ng giai o n sinh tr ng ho c chu k s n xu t mà không c n thêm b t k lo i th c n nào khác ngoài n c u ng.

28. V t nuôi là ng v t ã thu n hóa bao g m gia súc, gia c m, ong m t, t m và các lo i v t nuôi khác theo quy nh c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

i u 4. Nguyên t c ho t ng trong l nh v c ch n nuôi

1. Nhà n c th ng nh t qu n lý các ho t ng ch n nuôi; xây d ng chi n l c phát tri n ngành ch n nuôi nh m khai thác có hi u qu các t m n ng phát tri n ch n nuôi b n v ng, b o v môi tr ng, m b o yêu c u v an toàn th c ph m, an toàn d ch b nh, vi c làm và thu nh p c a ng i ch n nuôi.

2. B o t n, khai thác, phát tri n h p lý các gi ng b n a, các ngu n gen v t nuôi quý hi m; k t h p ch n nuôi hi n i v i ch n nuôi truy n th ng; ng d ng khoa h c k thu t; công ngh m i trong ch n nuôi nh m nâng cao n ng su t, ch t l ng gi ng v t nuôi, th c n ch n nuôi, kh n ng c nh tranh c a ngành ch n nuôi và áp ng yêu c u h i nh p qu c t .

3. Xã h i hóa ho t ng ch n nuôi m i t ch c, cá nhân thu c m i thành ph n kinh t c t o i u ki n thu n l i t do kinh doanh, c nh tranh bình ng, b o m quy n và l i ích h p pháp trong ho t ng ch n nuôi; phát huy vai trò c a doanh nghi p, hi p h i, các t ch c kinh t trong xây d ng phát tri n ngành hàng ch n nuôi theo các chu i liên k t khép kín t s n xu t n th tr ng.

4. m b o các cam k t qu c t mà Vi t Nam là thành viên.

i u 5. Chính sách c a Nhà n c v ch n nuôi

1. Nhà nước có chính sách ưu tiên cho các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, thiết kế, xây dựng cơ sở dữ liệu chăn nuôi theo nhu cầu 5 năm và hàng năm;

b) Xây dựng hệ thống thị trường các khu vực nông thôn quý hiếm, nông sản vật nuôi có nguy cơ tuyệt chủng, khu vực chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao;

c) Đào tạo nguồn nhân lực ngành chăn nuôi.

2. Trong tương lai, Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các hoạt động sau:

a) Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học nhằm bảo vệ môi trường phát triển bền vững; di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi thị trấn, thị xã;

b) Xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; khai thác, bảo quản, chế biến các loại nguyên liệu và sản phẩm thức ăn chăn nuôi từ nguồn nguyên liệu trong nước;

c) Ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ tiên tiến trong các hoạt động chăn nuôi, giống, chế biến sản phẩm chăn nuôi;

d) Nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong lĩnh vực giống vật nuôi; dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi; xử lý chất thải, vệ sinh môi trường chăn nuôi; bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi;

e) Phát hiện, nhập khẩu, chăn nuôi các giống vật nuôi thuần chủng, giống vật nuôi mới có giá trị kinh tế cao;

f) Xây dựng cơ sở chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường;

g) Hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi;

h) Hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về chăn nuôi;

i) Hỗ trợ kinh phí truy xuất nguồn gốc vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi;

k) Hỗ trợ thị trường về chăn nuôi, phục hồi giống vật nuôi sau thiên tai, dịch bệnh nghiêm trọng; mua bảo hiểm giống vật nuôi mới, giống vật nuôi quý hiếm;

l) Chi phí khác có tính chất đầu tư công tác quản lý ngành chăn nuôi.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho các hoạt động sau:

a) Ưu tiên phát triển hoạt động khoa học, công nghệ, kỹ thuật, đào tạo nghề, nâng cao nguồn nhân lực cho ngành chăn nuôi;

b) Thúc đẩy sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị sản phẩm; áp dụng thực hành sản xuất tốt; ưu tiên công nghệ chế biến sản phẩm chăn nuôi tiên

tiền, hình thức sản phẩm giá trị gia tăng; xây dựng, quản lý và bảo vệ rừng và hệ sinh thái sản phẩm chăn nuôi;

c) Tرويج nghiệp công nghệ cao; công nghệ sản xuất thực phẩm; công nghệ sinh học và ứng dụng quý hiếm, công nghệ có giá trị kinh tế, khoa học; ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi, xử lý môi trường chăn nuôi;

d) Bảo tồn, khai thác hợp lý, tái tạo, phát triển nguồn gen vật nuôi quý hiếm, nguồn gen vật nuôi có nguy cơ tuyệt chủng;

đ) Mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức và cá nhân nước ngoài trong các hoạt động thu hút vốn đầu tư và ngành chăn nuôi.

Điều 6. Hợp tác quốc tế và chăn nuôi

Nội dung hợp tác quốc tế và chăn nuôi bao gồm:

1. Ký kết, thực hiện các thỏa thuận, điều ước quốc tế và chăn nuôi.
2. Đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong lĩnh vực chăn nuôi.
3. Hợp tác trao đổi nguồn gen quý hiếm, trao đổi giống vật nuôi, giống cây thực phẩm chăn nuôi có năng suất, chất lượng cao.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ trì giúp Chính phủ và hợp tác quốc tế và chăn nuôi.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Chăn nuôi trong nội thành, nội thị, trừ nuôi ong và chăn nuôi nhốt không vì mục đích thương mại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chăn nuôi trang trại trong khu dân cư.
2. Hoạt động chăn nuôi; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chăn nuôi có khả năng gây hại, mất an toàn cho sức khỏe con người, vật nuôi, môi trường, hệ sinh thái.
3. Sản xuất, kinh doanh giống giống, giống vật nuôi không đạt tiêu chuẩn công bố áp dụng.
4. Phá hoại, chiếm đoạt nguồn gen vật nuôi.
5. Xuất khẩu trái phép nguồn gen vật nuôi quý hiếm.
6. Nhập khẩu, sử dụng gia súc, gia cầm sinh sản nhiễm bệnh; gia súc, gia cầm thuộc phạm vi mầm bệnh nguy hiểm, tổ giống.
7. Thông tin sai lệch trong công bố tiêu chuẩn, quản lý và giám sát vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi, thực phẩm chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi.
8. Xả thải hoặc sử dụng các chất thải, nước thải chăn nuôi chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật về môi trường.

9. Chọn nuôi các loài động vật có khả năng xâm hại môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

Chương II **QUẢN LÝ GIỐNG VẬT NUÔI**

Mục 1

BỘT N, NGHIÊN CỨU VÀ CHỌN, TỌA GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 8. Quản lý giống vật nuôi

1. Giống vật nuôi do Nhà nước thống nhất quản lý.
2. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý, bố trí, phát triển giống vật nuôi.

Điều 9. Nội dung bố trí giống vật nuôi

1. Điều tra, khảo sát và thu thập giống vật nuôi.
2. Đánh giá giống theo các chỉ tiêu sinh học và giá trị sản xuất.
3. Bố trí, khai thác an toàn giống để đánh giá, xác định giá trị sản xuất của giống vật nuôi.
4. Xây dựng cơ sở dữ liệu về giống vật nuôi.
5. Bố trí giống vật nuôi theo các phương thức sau:
 - a) Bố trí thí nghiệm phát hiện giống (bố trí nguyên vật liệu thí nghiệm);
 - b) Bố trí thí nghiệm trung gian (bố trí chuyên vụ hoặc chuyên canh);
 - c) Bố trí để đi động vật liệu di truyền trong phòng thí nghiệm.

Điều 10. Thu thập, bố trí giống vật nuôi quý hiếm

1. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc bố trí giống vật nuôi quý hiếm theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thủ tục và trình Chính phủ quy định về việc thu thập, công bố, bố trí, khai thác, phát triển và chia sẻ lợi ích giống vật nuôi quý hiếm theo quy định của pháp luật về quản lý ngành nông nghiệp.

Điều 11. Trao đổi giống vật nuôi quý hiếm

1. Tổ chức, cá nhân được trao đổi giống vật nuôi quý hiếm phục vụ cho việc nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Việc trao đổi quyền sở hữu giống vật nuôi quý hiếm có trong danh mục giống vật nuôi quý hiếm của Nhà nước phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn nông nghiệp.

3. Trường hợp, cá nhân trao đổi quyền gen giống vật nuôi quý hiếm phi thị trường các quy định của Luật này và pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, và sinh môi trường của Việt Nam.

4. Việc cung cấp, trao đổi quyền gen giống vật nuôi quý hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phi thương mại ý định bán lại của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Khi trao đổi quyền gen quý hiếm do Việt Nam cung cấp thuộc quy định của Việt Nam phải bị cấm trong sản xuất hoặc thương mại, Việt Nam cũng không quy định theo quy định của Công ước quốc tế mà hai bên là các nước thành viên.

Điều 12. Thủ tục trao đổi quyền gen giống vật nuôi quý hiếm

1. Trường hợp, cá nhân có nhu cầu trao đổi quyền gen giống vật nuôi quý hiếm mã số 01 (mã) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thành phần hồ sơ:

- a) Đơn đăng ký xuất, nhập khẩu quyền gen giống vật nuôi quý hiếm;
- b) Lý lịch quyền gen giống vật nuôi quý hiếm cần trao đổi;
- c) Các văn bản có liên quan sản xuất hoặc nhập khẩu quyền gen giống vật nuôi quý hiếm; dự án hợp tác nghiên cứu hoặc hợp tác nghiên cứu.

2. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định và ra quyết định đồng ý hoặc không đồng ý cho phép trao đổi quyền gen giống vật nuôi quý hiếm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các loại biểu mẫu và quy định về việc trao đổi quyền gen giống vật nuôi quý hiếm.

Điều 13. Nghiên cứu, chuyển đổi giống vật nuôi

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, tổ chức các chương trình, dự án, tài liệu nghiên cứu khoa học, công nghệ và chuyển đổi; bố trí, khai thác, phát triển quyền gen; nhân giống vật nuôi trên phạm vi toàn quốc phù hợp với yêu cầu chiến lược phát triển ngành chăn nuôi từng giai đoạn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh ngành chăn nuôi.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và tổ chức các chương trình, dự án, tài liệu nghiên cứu khoa học, công nghệ và chuyển đổi, bố trí quyền gen, nhân giống vật nuôi trên phạm vi tỉnh phù hợp với yêu cầu chiến lược phát triển ngành chăn nuôi từng giai đoạn của địa phương.

3. Mọi tổ chức, cá nhân có năng lực có thể tham gia xuất, xây dựng,

thể hiện các chương trình, dự án, tài nghiên cứu, chuyên, tạo giống vật nuôi của nhà nông và các địa phương; cũng như các chính sách của nhà nông và nghiên cứu, chuyên tạo, giống vật nuôi quy nhậ t i i u 5 c a Lu t này.

i u 14. Giống vật nuôi có gen ã b bi n i và giống vật nuôi nhân bản vô tính

Chính phủ quy nh chi ti t v ho t ng nghiên cứu, th nghi m, s n xu t, kinh doanh, trao i qu c t và các ho t ng khác i v i giống vật nuôi có gen ã b bi n i, giống vật nuôi nhân bản vô tính.

M c 2

S N XU T, KINH DOANH GI NG V T NUÔI

i u 15. Nguyên t c quản lý ch t l ng giống vật nuôi

Ch t l ng giống vật nuôi c quản lý theo pháp lu t v tiêu chu n và quy chu n k thu t; pháp lu t v ch t l ng s n ph m, hàng hóa.

i u 16. Danh m c giống vật nuôi

1. Danh m c giống vật nuôi g m:

a) Danh m c giống vật nuôi c m s n xu t, kinh doanh: G m các giống vật nuôi, ng v t có nguy c xâm h i n môi tr ng, sinh thái, a đ ng sinh h c;

b) Danh m c giống vật nuôi c m xu t kh u g m các giống vật nuôi thu n ch ng, ng v t quý hi m, c tr ng và là l i th c a Vi t Nam;

c) Danh m c giống vật nuôi quý hi m c n b o t n: G m các giống vật nuôi, ng v t có ngu n gen quý hi m c n b o t n.

2. C n c xác nh giống vật nuôi c m s n xu t, kinh doanh:

a) K t qu kh o nghi m giống vật nuôi ã c H i ng khoa h c chuyên ngành c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ánh giá, k t lu n v kh n ng an toàn i v i con ng i, môi tr ng, sinh thái, a đ ng sinh h c;

b) C n c k t qu nghiên cứu, các công b c a các n c, t ch c qu c t v nguy c xâm h i c a các giống vật nuôi i v i con ng i, môi tr ng, h sinh thái, a đ ng sinh h c;

c) i v i giống vật nuôi mà k t qu nghiên cứu, công b qu c t ã k t lu n v nguy c gây h i cho con ng i, môi tr ng, sinh thái, a đ ng sinh h c thì a vào danh m c giống vật nuôi c m s n xu t, kinh doanh mà không c n kh o nghi m.

3. C n c xác nh giống vật nuôi c m xu t kh u và giống vật nuôi nguy c p, quý hi m c n b o t n c th c hi n theo Lu t a đ ng sinh h c.

4. Chính phủ quy nh chi ti t trình t , th t c ban hành danh m c giống vật nuôi c m s n xu t, kinh doanh, danh m c giống vật nuôi c m xu t kh u và

danh mục gi ng v t nuôi c n b o t n.

i u 17. Công b tiêu chu n gi ng v t nuôi

1. T ch c, cá nhân s n xu t, kinh doanh, xu t kh u, nh p kh u gi ng v t nuôi ph i l p, l u gi h s gi ng v t nuôi và công b tiêu chu n áp d ng theo quy nh c a Lu t Tiêu chu n và Quy chu n k thu t, Lu t Ch t l ng s n ph m, hàng hóa.

2. B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn quy nh các ch tiêu ch t l ng gi ng b t bu c ph i công b .

3. Chính ph quy nh chi ti t thành ph n h s , th i gian l u h s gi ng v t nuôi.

i u 18. Xu t bán gi ng v t nuôi

T ch c, cá nhân khi xu t bán gi ng v t nuôi ph i th hi n trên nhãn hàng hóa ho c tài li u kèm theo các thông tin sau cung c p cho ng i mua:

1. Tên gi ng v t nuôi.
2. Tên, a ch c s s n xu t.
3. S l ng v t nuôi xu t bán.
4. B n công b tiêu chu n áp d ng.
5. H s gi ng v t nuôi c a con gi ng xu t bán.

i u 19. Nhãn gi ng v t nuôi

1. Gi ng v t nuôi có bao bì ch a ng khi kinh doanh ph i c ghi nhãn v i n i dung nh sau:

- a) Tên gi ng v t nuôi;
- b) Tên và a ch c a c s s n xu t, kinh doanh gi ng v t nuôi;
- c) S l ng con gi ng ho c s l ng n v s n ph m gi ng;
- d) Ch tiêu ch t l ng gi ng ch y u;
) Tu i c a gi ng;
- e) H ng đ n ch m sóc, b o qu n và s đ ng.

2. Gi ng v t nuôi không có bao bì ch a ng (con gi ng là trâu, bò, l n, dê, c u, th , ng a, à i u):

- a) Có nh n đ ng cá th ;
- b) Có h s con gi ng kèm theo, trong ó ghi rõ tên gi ng, xu t x , các ch tiêu ch t l ng, quy trình ch n nuôi.

i u 20. Qu ng cáo gi ng v t nuôi

T ch c, cá nhân s n xu t, kinh doanh, xu t, nh p kh u gi ng v t nuôi c qu ng cáo v gi ng v t nuôi mà mình s n xu t, kinh doanh, xu t kh u,

nh p kh u theo quy nh c a pháp lu t v qu ng cáo.

M c 3

XU T KH U, NH P KH U GI NG VÀ S N PH M GI NG V T NUÔI

i u 21. Nh p kh u gi ng và các s n ph m gi ng v t nuôi

1. T ch c, cá nhân c nh p kh u gi ng, s n ph m gi ng v t nuôi không có trong Danh m c gi ng v t nuôi c m s n xu t, kinh doanh t i Vi t Nam ph c v vi c nhân gi ng, t o gi ng và ph i s đ ng úng m c ích nh p kh u.

2. Gi ng, s n ph m gi ng v t nuôi nh p kh u ph i c c quan có th m quy n ho c t ch c c c quan có th m quy n c a n c xu t x y quy n xác nh n b ng v n b n v ngu n g c, xu t x , ch t l ng gi ng, m c ích s đ ng nhân gi ng, t o gi ng.

3. Trong tr ng h p c n thi t, B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn t ch c ki m tra, ánh giá t i n c xu t x v ngu n g c, ch t l ng gi ng và s n ph m gi ng tr c khi cho phép nh p kh u vào Vi t Nam.

4. Gi ng, s n ph m gi ng v t nuôi nh p kh u ph i c công b tiêu chu n áp d ng, th c hi n ki m đ ch theo pháp lu t v thú y.

5. Nh p kh u gi ng, s n ph m gi ng v t nuôi có trong danh m c gi ng v t nuôi c m s n xu t, kinh doanh t i Vi t Nam nh m m c ích nghiên c u, kh o nghi m ho c trong các tr ng h p c bi t khác ph i c B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c p phép theo trình t , th t c nh sau:

a) T ch c, cá nhân nh p kh u g i 01 (m t) b h s (b n chính) n B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

Thành ph n h s g m: Công v n ngh nh p kh u; b n mô t ngu n g c, xu t x , các tính n ng, ch t l ng c b n c a gi ng, s n ph m gi ng v t nuôi; b n thuy t minh m c ích nh p kh u;

Trong th i gian 05 ngày k t ngày nh n c h s , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn thông báo cho t ch c, cá nhân b sung h s trong tr ng h p thành ph n h s ch a y , h p l ;

b) Trong th i gian 15 ngày làm vi c k t ngày nh n h s y và h p l , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn xem xét c p phép nh p kh u ho c tr l i b ng v n b n t ch i c p phép nh p kh u và nêu rõ lý do t ch i c p phép nh p kh u;

c) B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn quy t nh cho phép nh p kh u i v i các tr ng h p có h s h p l và ch ng minh c m c ích nh p kh u nghiên c u, kh o nghi m gi ng, s n ph m gi ng v t

nuôi nh p kh u không có kh n ng gây h i i v i con ng i, môi tr ng, h sinh thái, a d ng sinh h c ho c t ch i cho phép nh p kh u và nêu rõ lý do i v i các tr ng h p không c phép nh p kh u.

i u 22. Xu t kh u gi ng v t nuôi và s n ph m gi ng v t nuôi

1. T ch c, cá nhân c xu t kh u gi ng v t nuôi, s n ph m gi ng v t nuôi không có trong danh m c gi ng v t nuôi c m xu t kh u không c n xin phép c quan qu n lý nhà n c.

2. Ch t l ng, h s , ch ng nh n ki m d ch ho c gi y ch ng nh n l u hành t do s n ph m c a gi ng, s n ph m gi ng v t nuôi xu t kh u do n c nh p kh u quy nh.

3. Xu t kh u ho c trao i qu c t các gi ng, s n ph m gi ng v t nuôi trong danh m c gi ng v t nuôi c m xu t kh u nh m m c ích trao i ngu n gen ph c v nghiên c u khoa h c ho c các m c ích c bi t khác ph i c B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c p phép theo trình t , th t c sau ây:

a) T ch c, cá nhân xu t kh u n p 01 (m t) b h s (b n chính) n B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn;

Thành ph n h s g m: Công v n ng h xu t kh u; h s gi ng c a gi ng, s n ph m gi ng v t nuôi ng h xu t kh u; ngu ng c, xu t x c a gi ng xu t kh u; b n thuy t minh m c ích xu t kh u;

Trong th i gian 05 ngày k t ngày nh n c h s , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn thông báo cho t ch c, cá nhân b sung h s trong tr ng h p thành ph n h s ch a y , h p l ;

b) Trong th i gian 15 ngày làm vi c k t ngày nh n c h s y và h p l , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c p phép xu t kh u ho c tr l i b ng v n b n t ch i c p phép xu t kh u và nêu rõ lý do t ch i c p phép nh p kh u.

M c 4

KH O NGHI M, CÔNG NH N GI NG V T NUÔI M I

i u 23. Kh o nghi m gi ng v t nuôi

1. M c ích c a kh o nghi m:

a) Công nh n gi ng v t nuôi m i;

b) a vào, a ra kh i danh m c gi ng v t nuôi quy nh t i Lu t này.

2. Nh ng tr ng h p ph i kh o nghi m:

a) Gi ng v t nuôi, ng v t có nguy c xâm h i n môi tr ng, sinh thái, a d ng sinh h c;

b) Gi ng v t nuôi m i c phát hi n, m i t o ra trong n c, l n u

nhập khẩu vào Việt Nam nhưng không có trong danh mục giáng vụ nuôi cấy sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sức khỏe nghề nghiệp giáng vụ nuôi; quy trình, thủ tục đăng ký nghề nghiệp; phê duyệt quy trình nghề nghiệp.

Điều 24. Nội dung nghề nghiệp

1. Đánh giá tính khác biệt, tính nhân, tính nghiêm túc, khả năng kháng bệnh công nhân giáng vụ nuôi mới theo quy định của Luật này.

2. Đánh giá khả năng gây hại đối với con người, môi trường, hệ sinh thái, ảnh hưởng sức khỏe mục đích đưa vào hoạt động khai thác giáng vụ nuôi sản xuất, kinh doanh theo quy định của Luật này.

Điều 25. Điều kiện sức khỏe nghề nghiệp giáng vụ nuôi

Các nghề nghiệp giáng vụ nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Đã đăng ký hoạt động nghề nghiệp giáng vụ nuôi tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với vị trí công việc nghề nghiệp giáng vụ nuôi tương ứng;

3. Có hợp đồng thuê nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi, thú y trình độ kỹ thuật viên;

4. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế hiện hành.

Điều 26. Trách nhiệm của cơ sở nghề nghiệp giáng vụ nuôi

1. Thực hiện chế độ kiểm tra nghề nghiệp giáng vụ nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

2. Chịu trách nhiệm về kỹ thuật nghề nghiệp đã thực hiện.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn sinh học, an toàn bệnh dịch, bảo vệ môi trường.

4. Lưu hồ sơ nghề nghiệp tại thi u 03 năm sau khi kết thúc nghề nghiệp.

5. Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của các quan quản lý nhà nước về hoạt động nghề nghiệp.

Điều 27. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận sức khỏe nghề nghiệp giáng vụ nuôi

1. Hồ sơ đăng ký cơ sở nghề nghiệp giáng vụ nuôi:

a) Năng lực kỹ thuật cơ sở nghề nghiệp giáng vụ nuôi bao gồm thông tin về cơ sở nghề nghiệp, địa chỉ và số liên hệ, vị trí nghề nghiệp;

b) Hồ sơ năng lực giám thuyết minh về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ

kh o nghi m, nhân viên k thu t.

2. Trình t , th t c, th m quy n c p, c p l i, thu h i gi y ch ng nh n:

a) C s kh o nghi m n p 01 (m t) b h s (b n chính) n B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

Trong th i gian không quá 10 ngày làm vi c k t khi nh n c h s , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ki m tra, n u h s ch a y thì có v n b n yêu c u c s ng ký b sung;

b) Trong th i gian không quá 10 ngày làm vi c k t khi nh n c h s h p l , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn t ch c th m nh, ánh giá. N u c s i u ki n thì B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c p gi y ch ng nh n i u ki n.

Hi u l c c a gi y ch ng nh n c s kh o nghi m gi ng v t nuôi là 5 n m.

3. Tr c khi gi y ch ng nh n h t hi u l c 03 tháng, c s kh o nghi m th c hi n ng ký l i. H s , trình t , th t c nh kho n 1, kho n 2 i u này.

4. Trong th i h n hi u l c c a gi y ch ng nh n, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ki m tra c s nh k 02 n m m t l n ho c t xu t theo yêu c u; n u c s không áp ng i u ki n nh quy nh t i i u 25 c a Lu t này thì b thu h i gi y ch ng nh n.

i u 28. Công nh n gi ng v t nuôi m i

1. H s công nh n gi ng v t nuôi m i:

a) n ngh công nh n gi ng v t nuôi m i, ghi rõ tên gi ng b ng ti ng Vi t và tên Latinh, ngu ng c, xu t x ;

b) K t qu kh o nghi m;

c) Báo cáo ánh giá k t qu kh o nghi m c a H i ng khoa h c chuyên ngành do B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn thành l p.

2. Trình t , th t c công nh n gi ng v t nuôi m i:

a) T ch c, cá nhân n p 01 (m t) b h s (b n chính) n B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

Trong th i gian không quá 05 ngày làm vi c k t khi nh n c h s , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ki m tra, n u h s ch a y thì có v n b n yêu c u t ch c, cá nhân b sung;

b) Trong th i gian không quá 10 ngày làm vi c k t khi nh n c h s y và h p l , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn t ch c th m nh, ánh giá. N u k t qu ánh giá t yêu c u, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy t nh công nh n gi ng v t nuôi m i.

Chương III

QUẢN LÝ THỰC SẢN CHĂN NUÔI

Điều 29. Quy định chung về quản lý thực sản chăn nuôi

1. Thực sản chăn nuôi trừ các khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thực sản chăn nuôi;

b) Ban hành danh mục kháng sinh, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật có mặt sử dụng trong thực sản chăn nuôi;

c) Ban hành danh mục kháng sinh, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thực sản cho phép sử dụng trong chăn nuôi tại Việt Nam cần kiểm tra khảo nghiệm hoặc kiểm tra nghiệm vụ khoa học và công nghệ để công nhận hoặc các quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc kiểm tra rà soát, kiểm tra, đánh giá thực tiễn;

d) Hướng dẫn kiểm tra về kiểm soát sản xuất, mua bán, nhập khẩu thực sản chăn nuôi; quy định trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kiểm soát xuất nhập thực sản chăn nuôi vì phạm quy định về chất lượng;

e) Quy định về cấp, cấp, sai số cho phép trong phân tích chất lượng, chỉ tiêu kỹ thuật phi công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thực sản chăn nuôi.

3. Chính phủ quy định kiểm tra chất lượng thực sản chăn nuôi trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật này và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 30. Khảo nghiệm thực sản chăn nuôi

1. Thực sản chăn nuôi phải được khảo nghiệm trong trường hợp có kháng sinh, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thực sản chăn nuôi không có tên trong danh mục quy định tại Phụ lục và Phụ lục 2 Điều 29 của Luật này.

2. Các khảo nghiệm thực sản chăn nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Địa điểm, cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm tương đương thực sản chăn nuôi; đảm bảo an toàn sinh học, bảo vệ môi trường;

b) Ng i ph trách k thu t có trình t i h c tr lên thu c chuyên ngành ch n nuôi, thú y, công ngh sinh h c.

3. N i dung kh o nghi m th c n ch n nuôi nh sau:

a) Phân tích thành ph n, ch t l ng s n ph m;

b) ánh giá c tính, công d ng c a s n ph m;

c) ánh giá c tính, an toàn i v i v t nuôi, môi tr ng và ng i s d ng;

d) N i dung khác theo c thù c a t ng s n ph m.

4. y ban nhân dân c p t nh th c hi n giám sát ho t ng kh o nghi m trên a bàn.

5. B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn h ng d n quy trình kh o nghi m th c n ch n nuôi và th c hi n vi c th a nh n l n nhau v quy trình kh o nghi m, công nh n th c n ch n nuôi v i các n c có ho t ng trao i th ng m i th c n ch n nuôi v i Vi t Nam.

6. Chính ph quy nh chi ti t kho n 2 và kho n 3 i u này; quy nh trình t , th t c kh o nghi m th c n ch n nuôi.

7. Quy n và ngh a v c a c s kh o nghi m th c n ch n nuôi:

a) c tham gia các ho t ng kh o nghi m th c n ch n nuôi theo quy nh c a pháp lu t;

b) c thu giá d ch v theo quy nh c a pháp lu t;

c) Ch u trách nhi m pháp lý v k t qu kh o nghi m th c n ch n nuôi;

d) L u h s kh o nghi m th c n ch n nuôi ít nh t 03 n m;

) Ch p hành s ki m tra, thanh tra v ho t ng kh o nghi m th c n ch n nuôi c a các c quan qu n lý.

i u 31. i u ki n c a c s s n xu t th c n ch n nuôi

1. C s s n xu t th c n ch n nuôi ph i áp ng các i u ki n sau:

a) a i m s n xu t n m trong khu v c không b ô nhi m b i ch t th i, hóa ch t c h i, chu ng tr i ch n nuôi;

b) Có báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng ho c k ho ch b o v môi tr ng theo quy nh c a pháp lu t v môi tr ng;

c) Khu v c s n xu t c thi t k và b trí thi t b theo quy t c m t chi u, có s cách bi t gi a nguyên li u u vào và s n ph m u ra tránh nhi m chéo;

d) Có dây chuy n s n xu t phù h p s n xu t th c n ch n nuôi;

) Có kho b o qu n các lo i nguyên li u th c n ch n nuôi c n ch b o qu n riêng theo khuy n cáo c a nhà s n xu t;

e) i v i c s s n x u t t h c n c h n n u ô i c h a k h á n g s i n h p h i c ó q u y t r ì n h k i m s o á t s n x u t m b o k h o n g p h á t t á n k h á n g s i n h g â y n h i m c h é o ;

g) C ó t h i t b , d n g c o l n g g i á m s á t c h t l n g , m b o c h í n h x á c t h e o q u y n h c a p h á p l u t v o l n g ;

h) C ó g i i p h á p v t h i t b , d n g c k i m s o á t c á c t p c h t n h h n g n c h t l n g n g u y ê n l i u u v à o ;

i) C ó t h i t b h ú t b i , x l ý c h t t h i p h ù h p t r á n h n h i m b n c h o s n p h m v à m b o v s i n h m ô i t r n g ;

k) C ó h o c t h u ê p h o n g t h n g h i m p h â n t í c h t l n g t h c n c h n n u ô i t r o n g q u á t r ì n s n x u t ;

l) N g i p h t r á c h k t h u t c ó t r ì n t i h c t r l ê n t h u c c h u y ê n n g à n h c h n n u ô i , t h ú y , c o n g n g h t h c p h m , c o n g n g h s i n h h c ; n h â n v i ê n l y m u t h c n c h n n u ô i c ó c h n g c h l y m u t h c n c h n n u ô i d o B N ô n g n g h i p v à P h á t t r i n n ô n g t h o n c p .

2. C h í n h p h q u y n h t h m q u y n c p , c p l i , t h u h i g i y c h n g n h n c s i u k i n s n x u t t h c n c h n n u ô i .

i u 32. i u k i n c a c s m u a b á n t h c n c h n n u ô i

1. T h c n c h n n u ô i t i n i b à y b á n , k h o c h a p h i c á c h b i t v i t h u c b o v t h c v t , p h â n b ó n , h ó a c h t c h i k h á c .

2. C ó t h i t b , d n g c b o q u n t h c n c h n n u ô i t h e o h n g d n c a n h à s n x u t , n h à c u n g c p .

i u 33. X u t k h u , n h p k h u t h c n c h n n u ô i

1. T h c n c h n n u ô i k h i n h p k h u p h i c k i m t r a c h t l n g .

2. T c h c , c á n h â n c n h p k h u t h c n c h n n u ô i c ó k h á n g s i n h , h ó a c h t , c h p h m s i n h h c , v i s i n h v t , n g u y ê n l i u s n x u t t h c n t h u c d a n h m c k h á n g s i n h , h ó a c h t , c h p h m s i n h h c , v i s i n h v t , n g u y ê n l i u c p h é p s d n g t r o n g s n x u t t h c n c h n n u ô i t i V i t N a m ; t r n g h p n h p k h u t h c n c h n n u ô i c ó k h á n g s i n h , h ó a c h t , c h p h m s i n h h c , v i s i n h v t , n g u y ê n l i u s n x u t t h c n c h n n u ô i k h o n g t h u c d a n h m c q u y n h t i i m b v à i m c k h o n 2 i u 29 c a L u t n à y k h o n g h i m , n g h i ê n c u k h o a h c , t r n g b à y t i h i c h , t r i n l ă m p h i c B t r n g B N ô n g n g h i p v à P h á t t r i n n ô n g t h o n c p p h é p .

3. T h c n c h n n u ô i k h i x u t k h u p h i á p n g y ê u c u c a p h á p l u t n c n h p k h u v à p h á p l u t V i t N a m .

4. B t r n g B N ô n g n g h i p v à P h á t t r i n n ô n g t h o n x e m x é t , q u y t n h k i m t r a h t h n g q u n l ý , s n x u t t h c n c h n n u ô i t i n c x u t k h u t h e o q u y n h c a p h á p l u t V i t N a m v à i u c q u c t m à n c C n g h o à x ă h i c h n g h a V i t N a m l à t h à n h v i ê n t r o n g t r n g h p s a u â y :

- a) ảnh hưởng lẫn nhau;
- b) Phát hiện nguy cơ nhiễm bệnh, an toàn thực phẩm, an toàn dinh dưỡng, môi trường và vệ sinh phẩm nhập khẩu vào Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết như sau.

Điều 34. Nguyên tắc quản lý thức ăn chăn nuôi kháng sinh

1. Không sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kích thích sinh trưởng cho gia súc, gia cầm.
2. Kháng sinh sử dụng trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích trị bệnh cho gia súc, gia cầm và phòng bệnh cho gia súc, gia cầm non phải là thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam và theo khuyến cáo của Viện Thú y có chức năng hành nghề phòng, trị bệnh theo quy định của pháp luật thú y.
3. Sản xuất và sử dụng thức ăn chăn nuôi kháng sinh phải phù hợp với từng loại vật nuôi, mục đích sử dụng, thời gian sử dụng mà bao bì không gây tổn hại kháng sinh và không có ghi nhận cho phép trong sản phẩm chăn nuôi và không gây nhiễm khuẩn kháng sinh trong môi trường chăn nuôi và vật nuôi.
4. Chỉ sử dụng tối đa 02 loại kháng sinh trong một sản phẩm thức ăn chăn nuôi.
5. Chỉ sử dụng kháng sinh, thuốc thú y có thành phần không phải là kháng sinh phòng bệnh, trị bệnh trong thức ăn hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm, vật nuôi; thức ăn tinh và gia súc nên được phép lưu hành tại Việt Nam.
6. Ghi rõ trên bao bì, tài liệu kèm theo sản phẩm các thông tin ghi nhãn và hàm lượng kháng sinh, hướng dẫn sử dụng, thời gian ngừng sử dụng sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh.
7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết như sau.

Điều 35. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi

Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật nhãn hàng hóa.

Điều 36. Quy định quảng cáo thức ăn chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi được quảng cáo về sản phẩm mà mình sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật quảng cáo.

Điều 37. Quy định, nghĩa vụ của các sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng thức ăn chăn nuôi

1. Quy định của các sản xuất thức ăn chăn nuôi:

a) Các hình thức các chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại chăn nuôi;

b) Quy định về sản phẩm mà các sản phẩm sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quy định;

c) Khi ưu tiên quy định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực hiện thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra; kết luận kiểm tra, quy định xử lý về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật khi ưu tiên.

2. Nghĩa vụ của các sản phẩm sản xuất thương mại chăn nuôi:

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy về sản phẩm thương mại chăn nuôi và lưu ý về các sản phẩm sản xuất theo quy định;

b) Xây dựng, thực hiện và lưu giữ quy trình sản xuất, kế hoạch kiểm soát chất lượng, nhật ký sản xuất; lưu giữ lý lịch, kết quả thử nghiệm mẫu nguyên liệu, thành phẩm mẫu kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thương mại chăn nuôi theo quy định;

c) Ghi chép thông tin sản phẩm trên nhãn hàng hóa, bao bì hoặc tài liệu kèm theo theo quy định của pháp luật;

d) Không sử dụng các chất cấm sử dụng trong thương mại chăn nuôi;

e) Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra của các quan quản lý về ưu tiên sản xuất và chất lượng thương mại chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

f) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thương mại chăn nuôi do các sản phẩm sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy hàng hóa thương mại chăn nuôi không mẫu chất lượng, an toàn và bồi thường thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi.

3. Quy định của các sản phẩm mua bán, xuất, nhập khẩu thương mại chăn nuôi:

a) Các hình thức các chính sách của nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại chăn nuôi;

b) Quy định về sản phẩm mà các sản phẩm mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về quy định;

c) Khi ưu tiên quy định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực hiện thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra; kết luận kiểm tra, quy định xử lý về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật khi ưu tiên.

4. Nghĩa vụ của các sản phẩm mua bán, nhập khẩu thương mại chăn nuôi:

a) Tuân thủ các quy định của nhà nước về mẫu chất lượng, thông tin về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm;

b) Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của nhà sản xuất nhằm duy trì chất lượng hàng hóa thương mại chăn nuôi;

c) Niêm yết giá và chấp hành sự kiểm tra về giá thương mại chăn nuôi;

d) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về ưu tiên mua bán, nhập khẩu và

ch t l ng th c n ch n nuôi theo quy nh c a pháp lu t;

) X lý, thu h i ho c tiêu h y th c n ch n nuôi vi ph m ch t l ng theo quy nh c a pháp lu t và n bù thi t h i gây ra cho ng i ch n nuôi;

e) Không mua bán, xu t kh u, nh p kh u các ch t c m và các s n ph m có ch t c m s đ ng trong th c n ch n nuôi.

5. Quy n c a c s s đ ng th c n ch n nuôi:

a) S đ ng các lo i th c n ch n nuôi m b o ch t l ng và an toàn th c ph m i v i s c kh e v t nuôi, con ng i và môi tr ng;

b) c cung c p thông tin y v ch t l ng, ngu n g c xu t x , giá c và h ng đ n s đ ng các lo i th c n ch n nuôi t nhà cung c p;

c) c t p hu n nâng cao ki n th c v s đ ng th c n ch n nuôi;

d) Khi u n i v quy t nh thanh tra, ki m tra; hành vi c a ng i th c hi n thanh tra, ki m tra trong quá trình thanh tra, ki m tra; k t lu n ki m tra, quy t nh x lý v thanh tra, ki m tra theo quy nh c a pháp lu t v khi u n i.

6. Ngh a v c a c s s đ ng th c n ch n nuôi:

a) S đ ng các lo i th c n ch n nuôi m b o ch t l ng và an toàn th c ph m i v i s c kh e v t nuôi, con ng i và môi tr ng;

b) Tuân th các quy nh c a Nhà n c và h ng đ n c a nhà cung c p th c n ch n nuôi v v n chuy n, l u gi , b o qu n, s đ ng th c n ch n nuôi;

c) Ch p hành s ki m tra, thanh tra v ch t l ng th c n ch n nuôi c a các c quan qu n lý;

d) Ph i h p x lý, tiêu h y các s n ph m th c n ch n nuôi và s n ph m ch n nuôi vi ph m v ch t l ng và an toàn theo quy nh c a pháp lu t;

) Ghi nh t ký s đ ng th c n ch n nuôi ch a kháng sinh theo quy nh;

e) Tuân th quy nh c a pháp lu t v b o v môi tr ng trong quá trình s đ ng th c n ch n nuôi;

g) Không s đ ng các ch t c m trong ch n nuôi.

Ch ng IV

QU N LÝ HO T NG CH N NUÔI

M c 1

QU N LÝ C S CH N NUÔI, C S S N XU T, KINH DOANH S N PH M GI NG V T NUÔI

i u 38. i u ki n c s ch n nuôi

1. C s ch n nuôi trang tr i ph i áp ng các i u ki n sau:

a) V trí xây đ ng trang tr i c y ban nhân dân c p huy n ng ý

b) Ng v n b n;

b) Có c s v t ch t, trang thi t b phù h p; m b o an toàn cho ng i ch n nuôi, v t nuôi;

c) Gi ng v t nuôi có ngu n g c rõ ràng, xu t phát t n i an toàn d ch b nh;

d) Có bi n pháp b o v môi tr ãng, x lý ch t th i ch n nuôi theo quy nh c a Lu t này;

) S d ng thi t b ph c v ch n nuôi gây ti ng n (n u có) không c v t ng ng cho phép theo quy nh c a B tr ãng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn;

e) Có s sách ghi chép nh t ký quá trình s n xu t, kinh doanh; h s theo dõi chu chuy n àn, xu t, nh p gi ng v t nuôi; l u tr h s theo quy nh c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

2. C s s n xu t gi ng v t nuôi ph i áp ng các i u ki n sau:

a) áp ng các i u ki n quy nh t i kho n 1 i u này;

b) C s s n xu t, kinh doanh gi ng v t nuôi thu n ch ng, c s t o gi ng, nhân gi ng v t nuôi ph i có ho c thuê nhân viên k thu t trình i h c thu c chuyên ngành ch n nuôi, thú y;

c) Có nh t ký quá trình s n xu t, kinh doanh; h s gi ng c l u tr theo quy nh c a B tr ãng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

3. Ch n nuôi nông h ph i áp ng các i u ki n sau:

a) N i (khu, chu ãng) ch n nuôi ph i tách bi t v i nhà ;

b) Th ãng xuyên v sinh, kh trùng, tiêu c môi tr ãng, chu ãng tr i, d ng c ch n nuôi;

c) Có các bi n pháp phù h p v sinh phòng d ch; thu gom, x lý phân, n c th i ch n nuôi, xác súc v t ch t và các ch t th i ch n nuôi khác áp ng yêu c u c a pháp lu t thú y và pháp lu t v môi tr ãng.

4. Ch t ch y ban nhân dân c p t nh trình H i ãng nhân dân cùng c p:

a) Quy nh chi ti t các khu v c thu c n i thành, n i th c a a ph ãng không c phép ch n nuôi; quy nh các khu ãng dân c không c ch n nuôi trang tr i;

b) Quy nh các vùng ch n nuôi t p trung, t o qu t s ch cho t ch c, cá nhân thuê n nh, lâu dài phát tri n b n v ãng ngành ch n nuôi c a a ph ãng;

c) Quy nh các chính sách h tr khi di d i các c s ch n nuôi ra kh i khu v c không c phép ch n nuôi.

5. B tr ãng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn quy nh n i dung

và hình dáng nên bị u m u h s gi ng v t nuôi.

đ i u 39. đ i u k i n c s s n x u t, k i n h d o a n h t i n h, p h o i, t r n g g i n g, u t r u n g

1. C s s n x u t t i n h c g i n g t r a u, b o, l n, đ e, c u, n g a t h t i n h n h a n t o p h i á p n g c á c đ i u k i n s a u â y:

a) C á c đ i u k i n q u y n h t i k h o n 2 đ i u 3 8 c a L u t n à y;

b) c g i n g ã c k i m t r a n n g s u t c á t h , c ó l ý l c h r ò r à n g, c ó h s t h e o đ o i g i n g;

c) C á i g i n g c h o p h o i c ó n g u n g c t c s n h a n g i n g c k i m d c h;

d) C ó h o c t h u ê n h a n v i ê n k t h u t c ó c h n g c h à o t o v t h t i n h n h a n t o, c h n g c h à o t o v k t h u t c y t r u y n p h o i d o c q u a n c h u y ê n m o n c p t n h c p;

) C ó h s t h e o đ o i c h t i ê u c h t l n g t i n h t r o n g t h i g i a n k i m t r a, k h a i t h á c t i n h c g i n g.

2. c g i n g p h i g i n g t r c t i p p h i m b o c á c y ê u c u s a u:

a) c s n x u t t c á c c s n h a n g i n g á p n g c á c đ i u k i n q u y n h t i k h o n 2 đ i u 3 8 c a L u t n à y;

b) c g i n g c ó n g u n g c r ò r à n g, c ó h s t h e o đ o i g i n g, ã c k i m d c h t h ú y;

c) K h o n g p h i g i n g t r c t i p t r o n g k h u v c k h i c ó d c h b n h t h e o q u y n h c a p h á p l u t v t h ú y.

3. C h s h u c g i n g p h i g i n g t r c t i p p h i t h c h i n c á c y ê u c u s a u:

a) K ê k h a i c g i n g v i U b a n n h a n d a n c p x ã;

b) S đ n g c g i n g c ó n g u n g c, h s g i n g, ã c k i m d c h, k i m t r a n n g s u t c á t h ;

c) B t r n g B N o n g n g h i p v à P h á t t r i n n o n g t h o n c ó t r á c h n h i m q u y n h g i i h n t u i s đ n g c a c g i n g t r o n g s n x u t.

4. C s k i n h d o a n h t i n h, p h o i v t n u o i p h i á p n g c á c đ i u k i n s a u:

a) C ó đ n g c , t h i t b b o q u n p h ù h p t n g l o i t i n h, p h o i v t n u o i;

b) C ó s s á c h t h e o đ o i v i c b o q u n, n h p, x u t t i n h, p h o i v t n u o i;

c) N i b o q u n p h i t á c h b i t v i n i c a n g i, c á c l o i t h u c b o v t h c v t, c á c h o á c h t c h i;

d) C ó b i n p h á p m b o a n t o à n c h o n g i, v t n u o i, m o i t r n g x u n g q u a n h.

5. C s s n x u t, k i n h d o a n h t r n g g i n g, u t r u n g p h i á p n g c á c đ i u

ki n sau:

- a) áp ng các i u ki n quy nh t i kho n 2 i u 38 c a Lu t này;
- b) Tr ng gi ng, u trùng c khai thác t gi ng v t nuôi thu n ch ng;
- c) Có ho c thuê nhân viên k thu t ã c c p b ng ho c ch ng ch ào t o v k thu t p tr ng gi ng, công ngh nhân gi ng;
- d) Không c kinh doanh tr ng gi ng và u trùng trong khu v c ang có d ch b nh theo quy nh c a pháp lu t v thú y.

i u 40. ng ký, kê khai ch n nuôi

1. ng ký ch n nuôi áp d ng i v i ch n nuôi trang tr i:

a) Tr c khi ti n hành ch n nuôi, ch c s ch n nuôi ph i ng ký v i U ban nhân dân c p huy n v i thông tin g m: Tên c s , tên ng i i di n, a ch , di n tích tr i ch n nuôi, lo i v t nuôi, s l ng m i lo i v t nuôi;

b) Trong th i gian 10 ngày làm vi c k t khi ti p nh n h s ng ký, U ban nhân dân c p huy n th c hi n ki m tra tính xác th c c a thông tin ng ký và c p gi y xác nh n ng ký ch n nuôi theo m u do B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn quy nh;

c) Khi c s ch n nuôi thay i các n i dung quy nh t i i m a kho n này, trong 15 ngày ch c s ch n nuôi ph i ng ký thông tin thay i v i U ban nhân dân c p huy n.

2. Kê khai ch n nuôi áp d ng i v i ch n nuôi nông h :

a) Ch h ch n nuôi ph i kê khai ch n nuôi v i y ban nhân dân c p xã các thông tin g m: Tên ch h , a ch , lo i và s l ng t ng lo i v t nuôi, m c ích ch n nuôi;

b) U ban nhân dân c p xã t ch c tri n khai vi c xác nh n kê khai ch n nuôi c a các ch h ch n nuôi t i thôn (b n) m i n m m t l n, th ng kê s h ch n nuôi, s l ng t ng lo i v t nuôi trên a bàn qu n lý và báo cáo b ng v n b n n c quan qu n lý c p huy n.

3. B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn quy nh quy mô ch n nuôi i v i ch n nuôi trang tr i, ch n nuôi nông h ; chi tí t m u gi y ng ký, m u gi y xác nh n ng ký ch n nuôi.

4. Chính ph quy nh th i gian, l trình th c hi n ng ký, kê khai ch n nuôi.

i u 41. Hành ngh ch n nuôi

1. Hành ngh ch n nuôi g m ngh l y m u th c n ch n nuôi và th tình nhân t o.

2. Cá nhân hành ngh ch n nuôi ph i có ch ng ch hành ngh do c quan có th m quy n c p.

3. i u ki n c c p ch ng ch hành ngh ch n nuôi:

a) i v i ng i hành ngh l y m u th c n ch n nuôi: Có trình t trung c p tr lên thu c chuyên ngành ch n nuôi, thú y, công ngh sinh h c, công ngh th c ph m, b o qu n nông s n sau thu ho ch, c ào t o v l y m u th c n ch n nuôi;

b) i v i ng i hành ngh th tinh nhân t o: Có trình t trung c p tr lên chuyên ngành ch n nuôi, thú y, công ngh sinh h c, c ào t o v th tinh nhân t o.

4. Chính ph quy nh trình t , th t c, th m quy n c p, gia h n, thu h i ch ng ch hành ngh ch n nuôi.

M c 2

GI Y CH NG NH N I U KI N CH N NUÔI

i u 42. Gi y ch ng nh n i u ki n ch n nuôi

1. Th m quy n c p, c p l i, thu h i gi y ch ng nh n c s i u ki n ch n nuôi:

a) B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c p, c p l i, thu h i gi y ch ng nh n c s i u ki n ch n nuôi i v i nhà u t n c ngoài, t ch c kinh t có v n u t n c ngoài;

b) S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c p t nh c p, c p l i, thu h i gi y ch ng nh n c s i u ki n ch n nuôi i v i nhà u t không thu c quy nh t i i m a kho n này.

2. Gi y ch ng nh n i u ki n ch n nuôi c c p cho c s ch n nuôi khi áp ng các i u ki n c quy nh t i kho n 1 i u 38 c a Lu t này.

Gi y ch ng nh n i u ki n c c p cho c s s n xu t, kinh doanh gi ng v t nuôi khi áp ng i u ki n quy nh t i kho n 2 i u 38 c a Lu t này.

Gi y ch ng nh n i u ki n c c p cho c s s n xu t, kinh doanh tinh, phôi, tr ng gi ng, u trùng khi áp ng các i u ki n c quy nh t i kho n 1 i u 39 c a Lu t này.

Gi y ch ng nh n có hi u l c trong th i gian 5 n m.

3. Các tr ng h p thu h i gi y ch ng nh n i u ki n ch n nuôi:

a) Các c s không áp ng ít nh t m t trong nh ng i u ki n quy nh c a Lu t này;

b) C s ch n nuôi di d i n a i m khác;

c) C s ch n nuôi d ng ho t ng liên t c trong 01 (m t) n m.

i u 43. Trình t , th t c c p, thu h i, c p l i gi y ch ng nh n i u ki n ch n nuôi

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có nhu cầu đăng ký giấy 1 (m) b h s quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều 42 của Luật này cấp giấy chăn nuôi cho người chăn nuôi.

Thành phần hồ sơ gồm:

a) Đăng ký kiểm tra người chăn nuôi;

b) Bản thuyết minh về người chăn nuôi.

2. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đăng ký, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều 42 của Luật này tiến hành kiểm tra, đánh giá người chăn nuôi và cấp giấy chăn nuôi cho cơ sở đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 điều 38 của Luật này.

a) Nếu cơ sở chăn nuôi người chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều 42 của Luật này thông báo rõ ràng nếu không người chăn nuôi và hộ kinh doanh phải chấp hành;

b) Cơ sở không người chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều 42 của Luật này không cấp giấy chăn nuôi và thông báo nêu rõ lý do.

3. Cơ sở chăn nuôi người chăn nuôi phải thực hiện kê khai và cấp giấy chăn nuôi khi người chăn nuôi.

4. Cơ quan quản lý chăn nuôi có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều 42 của Luật này kiểm tra, giám sát việc chăn nuôi và cấp phép; yêu cầu hộ kinh doanh thu hồi giấy phép nếu vi phạm trong các điều kiện nêu trên.

5. Trước khi hết hạn của giấy chăn nuôi 3 tháng, tổ chức, cá nhân chăn nuôi có nhu cầu tiếp tục chăn nuôi phải đăng ký kiểm tra lại người chăn nuôi. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều 42 của Luật này thực hiện kiểm tra, đánh giá lại người chăn nuôi.

6. Trong trường hợp pháp luật, hộ kinh doanh, tổ chức, cá nhân phải thông báo kịp thời về cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều 42 của Luật này. Trong thời gian 05 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp giấy chăn nuôi.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mức đăng ký kiểm tra, mức giấy chăn nuôi, mức quy định về chi phí, cấp lại và thu hồi giấy chăn nuôi người chăn nuôi.

M 3

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG, CHẤT THẢI TRONG CHĂN NUÔI

Điều 44. Quản lý môi trường trong chăn nuôi

1. Vị trí xây dựng cơ sở chăn nuôi phải đáp ứng yêu cầu sau:

- a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương;
- b) Có nguồn nước sạch cho hoạt động chăn nuôi và môi trường xung lých t th i ch n nuôi.

2. Kho ng cách xây d ng c s ch n nuôi:

a) C s ch n nuôi m i ph i cách xa ch , tr ng h c, b nh vi n, khu vui ch i gi i trí, công s , c s gi t m , ch bi n s n ph m ch n nuôi, trang tr i ch n nuôi khác, nhà máy, khu công nghi p, i m dân c nông thôn, ng giao thông chính liên xã, huy n, t nh, khu v c gây ô nhi m theo quy nh c a pháp lu t, ngu n n c sinh ho t;

b) Kho ng cách c a c s ch n nuôi c xác nh là ng th ng g n nh t t ranh gi i c a c s ch n nuôi n ranh gi i c a các c s quy nh t i i m a kho n này.

3. B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn quy nh chi ti t kho ng cách c s ch n nuôi, m t ch n nuôi.

i u 45. Quy n lý ch t th i ch n nuôi c s ch n nuôi trang tr i

1. C s ch n nuôi trang tr i ph i áp d ng các k thu t, công ngh phù h p thu gom, x lý ch t th i ch n nuôi nh m b o v môi tr ng, sinh thái, an toàn d ch b nh.

2. Ch t th i ch n nuôi có ngu ng c h u c ã qua x lý áp ng yêu c u v sinh môi tr ng c s d ng làm phân bón cho cây tr ng. V n chuy n, buôn bán, s d ng ch t th i ch n nuôi ã qua x lý ph i m b o không gây ô nhi m môi tr ng, ngu n n c m t, ngu n n c ng m.

3. Ch t th i ch n nuôi ch a c x lý ho c x lý ch a t yêu c u v sinh môi tr ng, v sinh thú y thì không c v n chuy n ra kh i trang tr i d i b t k hình th c nào, tr tr ng h p có h p ng thu gom và x lý t i n i x lý t p trung b ng xe chuyên d ng.

4. Các d ng ch t th i r n khác nh xác v t nuôi ch t vì d ch b nh ho c không rõ nguyên nhân; ch t n chu ng; v l , bao bì ch ph m sinh h c, v c xin ph i c thu gom, x lý theo quy nh c a pháp lu t i v i ch t th i nguy h i và v sinh thú y.

5. N c th i ch n nuôi ph i c thu gom, x lý t quy chu n k thu t qu c gia t ng ng tr c khi x th i ra ngu n t i p nh n ho c x lý t quy chu n k thu t môi tr ng.

i u 46. Quy n lý ch t th i ch n nuôi nông h

Ch n nuôi nông h ph i áp d ng các bi n pháp x lý ch t th i sau:

- 1. Không x phân, n c th i ch n nuôi tr c ti p ra môi tr ng.
- 2. Có bi n pháp x lý ch t th i phù h p v i s l ng v t nuôi.
- 3. Xác v t nuôi ph i c x lý theo quy nh c a pháp lu t v t thú y,

pháp luật về môi trường.

4. Kh trùng th ng xuyên khu vực ch n nuôi.

5. V n chuyên, gi t m v t nuôi ph i m b o v sinh thú y, không gây ô nhi m môi tr ng.

i u 47. Nguyên t c quản lý ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi

1. Cá nhân, t ch c s n xu t, kinh doanh, nh p kh u ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi ph i th c hi n công b tiêu chu n áp d ng, công b h p quy theo quy nh c a pháp luật v tiêu chu n và quy chu n k thu t, pháp luật v ch t l ng s n phẩm hàng hóa.

2. Các ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi ph i thân thi n v i môi tr ng, an toàn i v i con ng i, v t nuôi; không n m trong danh m c ch ph m c m s d ng trong x lý ch t th i ch n nuôi.

3. B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành danh m c các ch ph m c m s d ng trong x lý ch t th i ch n nuôi.

i u 48. i u ki n c s s n xu t ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi

1. C s s n xu t ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi ph i áp ng các i u ki n sau:

a) a i m s n xu t n m trong khu vực không b ô nhi m b i ch t th i nguy h i, hóa ch t c h i;

b) Khu s n xu t có t ng, rào ng n cách v i bên ngoài;

c) Có nhà x ng, trang thi t b phù h p v i t ng lo i ch ph m;

d) Có phòng phân tích ho c h p ng phân tích m u ch ph m;

) Áp d ng h th ng ki m soát ch t l ng, an toàn sinh h c;

e) Có nhân viên k thu t c ào t o m t trong các chuyên ngành v môi tr ng, sinh h c, ch n nuôi, thú y, hóa h c.

2. Chính ph quy nh trình t , th t c, th m quy n c p, c p l i, thu h i gi y ch ng nh n i u ki n c s s n xu t ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi.

i u 49. Kh o nghi m ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi

1. Ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi ph i c kh o nghi m trong tr ng h p có hoá ch t, ch ph m sinh h c, vi sinh v t, thành phần m i nh p kh u l n u vào Vi t Nam ho c m i c t o ra trong n c.

2. i u ki n c s kh o nghi m ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi:

a) Có ho c thuê k thu t viên trình i h c tr lên thu c chuyên ngành công ngh môi tr ng, sinh h c, ch n nuôi, thú y, hóa h c;

b) Có c s v t ch t, trang thi t b k thu t phù h p v i kh o nghi m ch

ph m x lý ch t th i ch n nuôi;

c) Có i u ki n b o m an toàn sinh h c, b o v môi tr ng.

3. N i dung kh o nghi m:

a) Phân tích thành ph n, ch t l ng ch ph m;

b) ánh giá c tính, công đ ng c a ch ph m;

c) ánh giá c tính, an toàn i v i v t nuôi, s n ph m ch n nuôi, môi tr ng, ng i s đ ng;

d) Các yêu c u khác theo c thù c a t ng ch ph m.

4. H s ng ký c s kh o nghi m ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi:

a) n ng ký c s kh o nghi m bao g m thông tin v ch c s kh o nghi m, a ch và s i n tho i liên h , i t ng kh o nghi m;

b) B n thuy t minh v c s v t ch t, thi t b ph c v kh o nghi m, nhân viên k thu t.

5. Tr c khi gi y ch ng nh n h t hi u l c 03 tháng, c s kh o nghi m th c hi n ng ký l i. H s ng ký l i nh kho n 4 i u này.

6. Trong th i h n hi u l c c a gi y ch ng nh n, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ki m tra c s nh k 02 n m m t l n ho c t xu t theo yêu c u; n u c s không áp ng i u ki n nh quy nh t i kho n 2 i u này thì b thu h i gi y ch ng nh n.

7. Chính ph quy nh trình t , th t c, th m quy n c p, c p l i, thu h i gi y ch ng nh n c s kh o nghi m ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi.

8. C s kh o nghi m s n ph m x lý ch t th i ch n nuôi có quy n và ngh a v sau ây:

a) c tham gia vào các ho t ng kh o nghi m ch ph m x lý ch t th i ch n nuôi;

b) c thu giá đ ch v kh o nghi m theo quy nh;

c) T ch i cung c p thông tin liên quan n k t qu kh o nghi m cho bên th ba, tr tr ng h p c quan nhà n c có th m quy n yêu c u;

d) Ch u trách nhi m v k t qu kh o nghi m;

) B o m an toàn cho con ng i, v t nuôi và môi tr ng;

e) Ch p hành vi c ki m tra c a c quan nhà n c có th m quy n.

M c 4

QUY N V T NUÔI

i u 50. i x nhân o v i v t nuôi

V t nuôi c m b o i u ki n sinh tr ng, phát tri n kh e m nh;

c i x nhân o trong quá trình ch n nuôi, khai thác, ho t ng gi i trí, gi t m , nghiên c u khoa h c.

i u 51. B o m quy n v t nuôi

1. Ng i ch n nuôi ph i th c hi n các yêu c u m b o quy n v t nuôi trong m i ho t ng liên quan n v t nuôi nh thi t k chu ng nuôi; xác nh m t ch n nuôi; i u ki n ch m sóc, nuôi d ng, v n chuy n, khai thác; k thu t gi t m , bi n pháp tiêu h y, thí nghi m khoa h c.

2. Chính ph quy nh chi ti t i u này.

M c 5

QUY N VÀ NGH A V C A CÁ NHÂN, T CH C TRONG HO T NG CH N NUÔI

i u 52. Quy n c a t ch c, cá nhân trong ho t ng ch n nuôi

1. S n xu t, kinh doanh các gi ng v t nuôi không có trong danh m c gi ng v t nuôi c m s n xu t, kinh doanh.

2. c h tr thi t h i, khôi ph c s n xu t khi b thiên tai, d ch b nh theo ch c a Nhà n c.

3. Khi u n i v k t qu x lý vi ph m hành chính theo quy nh c a pháp lu t v khi u n i.

4. Qu ng bá s n ph m theo quy nh c a pháp lu t.

i u 53. Ngh a v c a t ch c, cá nhân trong ho t ng ch n nuôi

1. Ch c s ch n nuôi trang tr i th c hi n ng ký ch n nuôi v i U ban nhân dân c p huy n, cung c p thông tin ho t ng ch n nuôi theo yêu c u c a c quan qu n lý; ch h ch n nuôi trong nông h ph i kê khai v i U ban nhân dân c p xã.

2. Công b tiêu chu n gi ng v t nuôi khi s n xu t, kinh doanh.

3. Th c hi n các bi n pháp an toàn sinh h c, v sinh môi tr ng trong ch n nuôi, x lý ch t th i ch n nuôi an toàn tr c khi a ra ngoài khu v c ch n nuôi; không gây ô nhi m n môi tr ng, ngu n n c, khu dân c ; không x các ch t th i khi ch a c x lý an toàn ra môi tr ng.

4. Thu h i, x lý gi ng v t nuôi không b o m ch t l ng. Trong tr ng h p ph i tiêu hu gi ng v t nuôi thì t ch c, cá nhân ph i chi tr toàn b chi phí cho vi c tiêu hu và ch u trách nhi m v h u qu c a vi c tiêu hu hàng hoá theo quy nh c a pháp lu t.

5. Tuân th các quy nh v quy n v t nuôi theo quy nh c a pháp lu t.

6. Bu c tái xu t ho c tiêu hu gi ng v t nuôi nh p kh u không m b o ch t l ng, ng th i ch u toàn b chi phí v n chuy n, nuôi gi v t nuôi trong th i gian th c hi n th t c tái xu t, tiêu h y.

7. Bị thi ngừng thi t h i n u x y ra thi t h i cho ng i mua con gi ng theo quy nh c a pháp lu t v dân s khi có khi u n i.

8. Tuân th s ki m tra, thanh tra c a c quan nhà n c có th m quy n.

Ch ng V

QU N LÝ NG V T BÁN HOANG DÃ GÂY NUÔI, NG V T C NH, CHÓ, MÈO

i u 54. Danh m c ng v t bán hoang dã gây nuôi

1. Danh m c ng v t bán hoang dã gây nuôi g m:

a) Danh m c ng v t bán hoang dã gây nuôi c m s n xu t, kinh doanh;

b) Danh m c ng v t bán hoang dã gây nuôi c m xu t kh u.

2. B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành danh m c ng v t bán hoang dã gây nuôi c m s n xu t, kinh doanh và danh m c c m xu t kh u.

i u 55. i u ki n ch n nuôi, kinh doanh các lo i ng v t bán hoang dã gây nuôi

T ch c, cá nhân khi ch n nuôi, kinh doanh các lo i ng v t bán hoang dã gây nuôi ph i th c hi n nh ng quy nh sau ây:

1. Th c hi n ng ký ch n nuôi, kinh doanh v i y ban nhân dân c p huy n nh ng thông tin sau:

a) V trí, a i m ch n nuôi;

b) S l ng ng v t bán hoang dã gây nuôi;

c) Ch ng lo i ng v t bán hoang dã gây nuôi;

d) Báo cáo, cung c p gi y t ch ng minh ngu n g c h p pháp c a các cá th ng v t c ch n nuôi, kinh doanh;

) Báo cáo, cung c p gi y t ch ng minh thành viên trong cùng gia ình ch a có hành vi vi ph m hình s trong l nh v c ch n nuôi, thú y hay b o v ng v t hoang dã;

e) M c ích ch n nuôi;

g) Bi n pháp x lý ch t th i, b o m v sinh môi tr ng, không gây ô nhi m ngu n n c, không khí, ti ng n i v i môi tr ng xung quanh.

2. Ch n nuôi, kinh doanh ng v t bán hoang dã gây nuôi có tính hung d ph i áp ng i u ki n sau:

a) Có v trí, a i m nuôi c y ban nhân dân c p huy n phê duy t;

b) Ng v t có kh n ng t n công, gây h i cho con ng i, v t nuôi khác ph i c nuôi nh t trong chu ng, l ng, xung quanh có rào ch n b o v ch c ch n; không ch n th t do;

c) Có biện pháp ngăn chặn, khuyến cáo các biện pháp bảo vệ an toàn cho người trực tiếp chăn nuôi, người tham quan;

d) Tiêm phòng các bệnh bắt buộc cho con vật theo quy định của pháp luật về thú y;

e) Có biện pháp xử lý kịp thời hoặc báo ngay cho cán bộ chăn nuôi, thú y cơ sở khi con vật có biểu hiện dịch bệnh;

f) Thực hiện ngay các biện pháp bắt, giết, nhốt riêng, chôn hoặc tiêu huỷ khi con vật thoát ra khỏi nơi nuôi nhốt;

g) Có biện pháp đảm bảo an toàn về môi trường, phòng dịch bệnh theo quy định.

3. Cơ sở chăn nuôi không đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1, 2 điều này phải tạm dừng việc gây nuôi, kinh doanh nhốt nhốt khi đáp ứng yêu cầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục cấp giấy phép chăn nuôi người bán hoang dã gây nuôi; quy định chi tiết kiểm soát, quản lý việc nuôi người bán hoang dã gây nuôi có khả năng gây nguy hiểm tới sức khỏe con người, vật nuôi khác và môi trường.

Điều 56. Quản lý nuôi nhốt chó, mèo

1. Điều kiện nuôi nhốt chó, mèo:

a) Người nuôi nhốt phải có nguồng c, xuất xứ rõ ràng;

b) Phải tiêm phòng y tế theo quy định về thú y;

c) Cơ sở nuôi nhốt chó, mèo có khả năng tấn công con người phải có chuồng, lồng che chắn và các biện pháp khác ngăn ngừa ảnh hưởng tới con người và các vật nuôi khác; phải kê khai với Ủy ban nhân dân cấp xã các thông tin gồm: Tên chihuahua, loài và số lượng vật nuôi.

2. Trách nhiệm của chủ nhân nuôi nhốt chó, mèo:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 điều này;

b) Bị phạt khi thả rông người nuôi nhốt chó, mèo tấn công con người, vật nuôi khác, gây nhiễu loạn môi trường.

3. Quản lý nuôi nhốt chó, mèo:

a) Thực hiện tiêm phòng bệnh dịch cho chó, mèo theo quy định của pháp luật về thú y;

b) Không thả rông chó; phải đeo rọ mõm và phải có người dắt chó khi cho chó đi ra ngoài;

c) Cơ sở chăn nuôi chó, mèo phải giữ gìn vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh;

d) Khi nghi ngờ chó, mèo có triệu chứng bệnh dịch phải báo ngay cho

chính quy n và cán b ch n nuôi, thú y c s và th c hi n x lý theo quy nh c a Lu t Thú y.

Ch ng VI

XU T KH U, NH P KH U S N PH M CH N NUÔI

i u 57. Xu t kh u nuôi s n ph m ch n nuôi

T ch c, cá nhân c xu t kh u s n ph m ch n nuôi và các s n ph m ch bi n t v t nuôi. Ch t l ng, ngu n g c, ch ng nh n ki m d ch ho c gi y ch ng nh n l u hành t do s n ph m các s n ph m ch n nuôi xu t kh u do t ch c, cá nhân, qu c gia nh p kh u quy nh.

i u 58. Nh p kh u s n ph m ch n nuôi

1. T ch c, cá nhân ch c nh p kh u s n ph m ch n nuôi nh m m c ích làm th c ph m cho ng i, nguyên li u th c n ch n nuôi và các m c ích khác theo quy nh c a pháp lu t Vi t Nam; ph i s d ng úng m c ích nh p kh u.

2. S n ph m ch n nuôi nh p kh u ph i có ngu n g c, xu t x ; có xác nh n c a n c xu t x v m c ích s d ng c a s n ph m.

3. Tr c khi vào lãnh th Vi t Nam t i các c a kh u theo quy nh, s n ph m ch n nuôi nh p kh u ph i c ki m tra v ch t l ng, v sinh an toàn th c ph m, an toàn d ch b nh theo quy nh c a pháp lu t v an toàn th c ph m, thú y, ch t l ng s n ph m hàng hóa.

4. Trong tr ng h p c n thi t, B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn t ch c ki m tra, ánh giá t i n c xu t x v ngu n g c, quy trình s n xu t, ch t l ng s n ph m và kh n ng m b o v sinh an toàn th c ph m c a s n ph m ch n nuôi tr c khi cho phép nh p kh u vào Vi t Nam.

5. Thu h i, x lý các s n ph m nh p kh u vi ph m pháp lu t v ch t l ng, an toàn th c ph m, an toàn d ch b nh theo quy nh c a pháp lu t v an toàn th c ph m, thú y, ch t l ng s n ph m hàng hóa.

6. Chính ph quy nh c a kh u c phép ti p nh n v t nuôi và s n ph m ch n nuôi nh p kh u.

Ch ng VII

QU N LÝ NHÀ N C V CH N NUÔI

i u 59. N i dung qu n lý nhà n c v ch n nuôi

1. Xây d ng chi n l c phát tri n ngành ch n nuôi và t ch c th c hi n chi n l c phù h p v i tình hình phát tri n kinh k xã h i.

2. Ban hành, ph bi n và t ch c th c hi n các v n b n quy ph m pháp lu t v ch n nuôi.

3. Thanh tra, ki m tra, x lý vi ph m trong các ho t ng ch n nuôi.

i u 60. Trách nhi m qu n lý nhà n c v ch n nuôi

1. Chính ph th ng nh t qu n lý nhà n c v ch n nuôi trong ph m vi c n c.

2. B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn có trách nhi m sau:

a) Xây d ng, ch o th c hi n chi n l c, k ho ch v ch n nuôi;

b) Ban hành ho c trình c p có th m quy n ban hành và t ch c th c hi n chính sách, v n b n quy ph m pháp lu t, tiêu chu n, quy chu n k thu t trong l nh v c ch n nuôi, th c n ch n nuôi;

c) Ban hành danh m c hóa ch t, ch ph m sinh h c, vi sinh v t c m s d ng trong th c n ch n nuôi; danh m c nguyên li u c phép s d ng làm th c n ch n nuôi;

d) T ch c i u tra c b n, nghiên c u khoa h c, ng d ng công ngh m i; ào t o, b i d ng chuyên môn, nghi p v v ch n nuôi;

) T ch c thông tin, tuyên truy n, ph bi n ki n th c, giáo d c pháp lu t v ch n nuôi;

e) Ch o, t ch c thanh tra, ki m tra ho t ng ch n nuôi; gi i quy t khi u n i, t cáo, x lý vi ph m pháp lu t v ch n nuôi theo th m quy n;

g) Th c hi n th ng kê v ch n nuôi;

h) Ch o, th c hi n h p tác Qu c t v ch n nuôi.

3. Các B ph i h p v i B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c n c ch c n ng, nhi m v c giao tri n khai th c hi n các quy nh c a Lu t này.

i u 61. Trách nhi m c a y ban nhân dân các c p

1. y ban nhân dân c p t nh có trách nhi m sau ây:

a) Ban hành theo th m quy n ho c trình c p có th m quy n ban hành v n b n h ng d n t ch c thi hành pháp lu t v ch n nuôi; xây d ng, ban hành các quy chu n k thu t a ph ng n u c n thi t;

b) Xây d ng và t ch c vùng ch n nuôi, s n xu t và ch bi n th c n ch n nuôi t p trung, phát tri n b n v ng, g n v i x lý ch t th i, b o v môi tr ng;

c) Ch o, t ch c tuyên truy n, ph bi n, b i d ng, t p hu n ki n th c, giáo d c pháp lu t v ch n nuôi;

d) Ch o, t ch c thanh tra, ki m tra ho t ng ch n nuôi, gi i quy t khi u n i, t cáo, x lý vi ph m pháp lu t v ch n nuôi theo th m quy n;

) Ban hành chính sách giao t, cho thuê t, t o qu t cho ch n nuôi và t tr ng cây nguyên li u th c n ch n nuôi; th m nh, c p phép u t c s ch n nuôi trên a bàn t nh.

2. y ban nhân dân c p huy n có trách nhi m sau ây:

a) Chọn, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

b) Xây dựng vùng chăn nuôi; tiếp nhận đăng ký chăn nuôi; tổ chức thẩm định, xác nhận điều kiện các cơ sở chăn nuôi trong địa bàn huyện;

c) Thành lập, đánh giá và hỗ trợ thi thú y cho các cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh;

d) Thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi, giám sát khi vận chuyển, tái sản xuất vật phẩm pháp luật về chăn nuôi trong địa bàn huyện theo thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

b) Triển khai việc kê khai chăn nuôi; tiếp nhận, tổng hợp kê khai chăn nuôi trên địa bàn;

c) Thành lập cơ sở, hộ chăn nuôi, sản xuất thực phẩm chăn nuôi trên địa bàn.

Điều 62. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; tổ chức xã hội-nghề nghiệp; tổ chức xã hội

1. Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về chăn nuôi; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phổ biến xã hội trong các lĩnh vực thu nhập ngành chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức xã hội-nghiệp, tổ chức xã hội tham gia ý kiến xây dựng pháp luật trong các lĩnh vực thu nhập ngành chăn nuôi, tham gia thực hiện hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn gen vật nuôi.

Chương VIII **I U KHO N THI HÀNH**

Điều 63. Quy định chuyển tiếp

1. Các tổ chức, phòng thí nghiệm đã có chứng nhận, quy định; các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ trong lĩnh vực chăn nuôi đã có cấp trước ngày Luật này có hiệu lực có tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

2. Các trang trại chăn nuôi xây dựng và hoạt động trước khi Luật này có hiệu lực, trong thời gian 5 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải giám sát mô hình chăn nuôi, di dời, nâng cấp, và trình phù hợp với quy định.

3. Bổ sung Luật số 03/2016/QH14 về ngành nghề xuất, kinh doanh có điều kiện và về kinh doanh khoáng sản phi kim loại để phù hợp với ngành chăn nuôi.

Điều 64. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019. Pháp lệnh

gi ng v t nuôi s 16/2004/PL-UBTNQH 11 ngày 24/3/2004 h t hi u l c k t
ngày Lu t này có hi u l c thi hành.

i u 65. Trách nhi m thi hành

Chính ph , c quan có th m quy n quy nh chi ti t và h ng d n thi hành
các i u, kho n c giao trong Lu t này.

*Lu t này ã c Qu c h i n c C ng hòa Xã h i ch ngh a Vi t Nam
khóa XIV, k h p th ...thông qua ngày ... tháng ... n m 2018.*

CH T CH QU CH I

Nguy n Th Kim Ngân